

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Tầng 20, Tòa nhà Sun Wah, số 115 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

-----\*\*\*\*\*-----

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 01/2020**

Tháng 04 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG  
KỸ THUẬT TP.HCM**  
Tầng 20, tòa nhà Sun Wah  
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp.HCM  
ĐT: 028.9141 904 Fax: 028.9141 910

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 333 /2020/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

V/v: giải trình tăng/ giảm kết quả hoạt động  
kinh doanh quý 1/2020 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2020, như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) của Công ty đạt 220,5 tỷ đồng, tăng 213,5 tỷ so với cùng kỳ năm trước (Quý 1/2019: lợi nhuận sau thuế đạt 7 tỷ)

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020 tăng cao so với quý 1 năm 2019 chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng mạnh do lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: [www.cii.com.vn](http://www.cii.com.vn).

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



**LÊ QUỐC BÌNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.271.809.695.997</b>	<b>2.532.036.686.865</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.713.629.841.339</b>	<b>313.625.617.423</b>
1. Tiền	111		1.668.629.841.339	271.885.617.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41.740.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>82.800.000.000</b>	<b>82.800.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	82.800.000.000	82.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.424.203.607.010</b>	<b>2.084.449.003.445</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	158.983.621.551	165.032.328.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	845.782.576.687	498.195.189.617
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	819.901.996.828	775.747.759.985
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	646.700.806.977	647.639.120.325
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(2.165.395.033)	(2.165.395.033)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.334.409.976</b>	<b>50.334.409.976</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.8	50.334.409.976	50.334.409.976
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>841.837.672</b>	<b>827.656.021</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.181.651	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	827.656.021	827.656.021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.366.697.874.448</b>	<b>8.794.827.734.433</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.165.863.218.328</b>	<b>1.909.146.480.230</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	1.820.988.750.000	1.611.988.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	344.874.468.328	297.157.730.230
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>729.062.525</b>	<b>801.968.774</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	729.062.525	801.968.774
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.651.710.875)	(4.578.804.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.840.204.896)	(1.058.840.204.896)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.814.309.826</b>	<b>2.814.309.826</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.814.309.826	2.814.309.826
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>7.194.456.363.351</b>	<b>6.879.885.932.204</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.155.518.355.863	5.940.788.806.641
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		519.380.000.000	713.414.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		541.093.697.638	225.682.225.563
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.535.690.150)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.834.920.418</b>	<b>2.179.043.399</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	2.834.920.418	2.179.043.399
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>13.638.507.570.445</b>	<b>11.326.864.421.298</b>

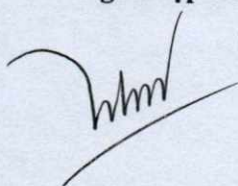
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.459.732.971.270</b>	<b>8.368.683.715.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.217.433.797.890</b>	<b>5.858.681.232.680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	109.250.653.094	105.463.475.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.613.874.873	1.613.874.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	49.021.258.676	11.134.125.433
4. Phải trả người lao động	314		-	14.014.321.384
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	508.924.503.620	439.524.166.294
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	4.534.337.301.069	5.265.994.372.944
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.286.206.558	20.936.896.224
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.242.299.173.380</b>	<b>2.510.002.482.881</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	5.242.299.173.380	2.510.002.482.881
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.178.774.599.175</b>	<b>2.958.180.705.737</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>3.178.774.599.175</b>	<b>2.958.180.705.737</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.831.681.520.000	2.831.681.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.831.681.520.000	2.831.681.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		391.516.634.932	391.516.634.932
3. Cổ phiếu quỹ	415		(851.997.873.500)	(851.997.873.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.013.957.959	193.013.957.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		614.560.359.784	393.966.466.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		393.966.466.346	372.964.062.367
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		220.593.893.438	21.002.403.979
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>13.638.507.570.445</b>	<b>11.326.864.421.298</b>

TPHCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương



LÊ QUỐC BÌNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		-	
4. Giá vốn hàng bán	11		-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	493.758.714.118	121.546.890.361
7. Chi phí tài chính	22	5.19	232.763.016.183	109.350.870.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		187.605.993.185	110.350.839.626
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	9.533.440.318	5.180.287.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		251.462.257.617	7.015.732.136
11. Thu nhập khác	31		335.632.350	5.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		335.632.350	5.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		251.797.889.967	7.020.732.136
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.21	31.203.996.529	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		220.593.893.438	7.020.732.136

TPHCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	251.797.889.967	7.020.732.136
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	72.906.249	72.906.249
Các khoản dự phòng	3	21.535.690.150	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(493.758.714.118)	(121.546.890.361)
Chi phí lãi vay	6	207.976.326.194	111.032.657.808
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(12.375.901.558)	(3.420.594.168)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(313.773.201.301)	(110.806.956.267)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.438.307.844	(432.909.519.913)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(655.877.019)	63.214.298
Tiền lãi vay đã trả	14	(163.165.674.069)	(120.231.227.835)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(462.532.346.103)</b>	<b>(667.305.083.885)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(633.265.811.569)	(918.251.805.942)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	385.131.682.695	331.864.080.061
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.672.082.484.125)	(578.567.673.876)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.725.991.262.500	47.492.804.106
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123.196.267.970	185.742.619.163
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(71.029.082.529)</b>	<b>(931.719.976.488)</b>

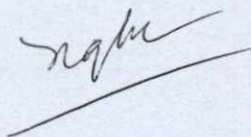
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.946.075.284.353	3.187.963.383.848
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.057.509.631.805)	(1.671.403.448.480)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.280.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.888.565.652.548</b>	<b>1.516.557.655.368</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1.355.004.223.916</b>	<b>(82.467.405.005)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>313.625.617.423</b>	<b>150.987.469.216</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>1.668.629.841.339</b>	<b>68.520.064.211</b>

TPHCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### ***Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.831.681.520.000 đồng, được chia thành 283.168.152 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 81.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :**

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

## **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.  
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.  
Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.  
Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán**

##### Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 31/03/2020, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	100,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII (Công ty CII B&R)	54,46%	54,46%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (Công ty CII E&C)	68,27%	68,27%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn (Công ty SII)	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil (Công ty VPII)	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia (Công ty Lu Gia Land)	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%
10. Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	95,00%	95,00%
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bày Bày (Công ty NBB)	71,01%	71,01%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/03/2020, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội (Công ty HNHC)	49,00%	49,00%

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.504.564.204	8.590.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.661.125.277.135	271.877.026.810
Các khoản tương đương tiền	-	41.740.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.668.629.841.339</b>	<b>313.625.617.423</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	82.800.000.000	82.800.000.000	82.800.000.000	82.800.000.000

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Các khoản phải thu khách hàng khác	210.319.749	6.259.026.749
<b>Cộng các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>158.983.621.551</b>	<b>165.032.328.551</b>
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>158.773.301.802</b>	<b>158.773.301.802</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	462.850.380.000	462.850.380.000
Công ty Cổ phần City Garden	-	33.850.321.073
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	376.000.000.000	-
Nhà cung cấp khác	6.932.196.687	1.494.488.544
<b>Cộng</b>	<b>845.782.576.687</b>	<b>498.195.189.617</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.5 Phải thu về cho vay**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan (*)	143.800.000.000	388.271.682.695
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	195.124.831.282	190.104.723.313
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	282.058.942.813	76.753.131.244
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592	101.400.000.000	58.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	44.105.177.434	44.105.177.434
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C	18.413.045.299	18.413.045.299
Công ty CP Phát triển Bất Động Sản Galaxy	35.000.000.000	-
	<b>819.901.996.828</b>	<b>775.747.759.985</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu các bên liên quan (*)	1.520.988.750.000	1.311.988.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	300.000.000.000	300.000.000.000
	<b>1.820.988.750.000</b>	<b>1.611.988.750.000</b>
<b>Cộng các khoản cho vay</b>	<b>2.640.890.746.828</b>	<b>2.387.736.509.985</b>

*(\*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:*

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	30.000.000.000	188.088.603.985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	93.883.078.710
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	108.300.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	5.500.000.000	36.000.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	14.500.000.000
	<b>143.800.000.000</b>	<b>388.271.682.695</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.135.280.000.000	926.280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	385.708.750.000	385.708.750.000
	<b>1.520.988.750.000</b>	<b>1.311.988.750.000</b>
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.664.788.750.000</b>	<b>1.700.260.432.695</b>

**5.6 Phải thu khác**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	438.856.629.708	493.233.653.578
Lãi trái phiếu, tiền gửi và lãi cho vay	37.333.177.803	55.222.450.847
Các khoản tiền gửi cầm cố	47.665.928.651	47.665.928.651
Vốn góp theo hợp đồng BCC	21.151.822.600	21.151.822.600
Ký cược, ký quỹ	40.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu người lao động	55.077.000.000	10.027.000.000
Các khoản chi hộ	6.578.059.335	5.300.075.769
Các khoản phải thu khác	38.188.880	38.188.880
	<b>646.700.806.977</b>	<b>647.639.120.325</b>



**CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP HỒ CHÍ MINH**  
Tầng 20, Tòa nhà Sun Wah, số 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>b. Dài hạn</b>		
Lãi cho vay	336.429.352.138	288.712.614.040
Ký cược, ký quỹ	8.445.116.190	8.445.116.190
	<b>344.874.468.328</b>	<b>297.157.730.230</b>
<b>Cộng các khoản phải thu khác</b>	<b>991.575.275.305</b>	<b>944.796.850.555</b>
<b><u>Trong đó, phải thu các bên liên quan:</u></b>		
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</b>	<b>391.899.162.501</b>	<b>372.178.413.675</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	391.899.162.501	360.435.736.371
Lãi trái phiếu và lãi cho vay	-	11.742.677.304
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII</b>		
Lãi cho vay	77.158.798.223	76.014.387.965
<b>Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận</b>		
Lãi cho vay	159.353.191.451	123.633.568.541
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy</b>	<b>42.044.440.028</b>	<b>41.310.077.014</b>
Hợp tác kinh doanh dự án Diamond Riverside	39.106.803.042	39.106.803.042
Lãi cho vay	2.937.636.986	2.203.273.972
<b>Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia</b>	-	<b>86.284.512.500</b>
Lợi nhuận được chia	-	85.840.450.000
Lãi cho vay	-	444.062.500
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII</b>		
Lợi nhuận được chia	2.185.269.132	2.185.269.132
<b>Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)</b>		
Lãi cho vay	1.871.452.055	
<b>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</b>	<b>12.798.978.008</b>	<b>18.421.314.104</b>
Lãi cho vay	2.720.918.673	9.621.238.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.500.000.000	3.500.000.000
Các khoản chi hộ	6.578.059.335	5.300.075.769
<b>Cộng phải thu các bên liên quan</b>	<b>687.311.291.398</b>	<b>720.027.542.931</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.7 Nợ xấu

Nội dung	31/03/2020			01/01/2019		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)

5.8 Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.334.409.976	-	50.334.409.976	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/03/2020	<u>5.168.827.000</u>	<u>211.946.400</u>	<u>5.380.773.400</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	4.366.858.226	211.946.400	4.578.804.626
Tăng trong năm	72.906.249	-	72.906.249
Khấu hao trong năm	72.906.249	-	72.906.249
Giảm, Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/03/2020	<u>4.439.764.475</u>	<u>211.946.400</u>	<u>4.651.710.875</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	801.968.774	-	801.968.774
Tại ngày 31/03/2020	<u>729.062.525</u>	<u>-</u>	<u>729.062.525</u>

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền thu phí giao thông VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	1.058.840.204.896
Tại ngày 31/03/2020	<u>1.058.840.204.896</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2020	1.058.840.204.896
Khấu hao trong kỳ	
Tại ngày 31/03/2020	<u>1.058.840.204.896</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2020	-
Tại ngày 31/03/2020	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.11 Đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư vào công ty con**

	31/03/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CII B&R	105.032.452	1.258.844.444.992	-	4.663.440.868.800	105.032.452	1.258.844.444.992	-	4.148.781.854.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.500.000.000.000	-	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty NBB	66.263.662	1.313.707.049.760	(21.535.690.150)	1.292.141.409.000	63.652.782	1.257.637.584.208	-	1.273.055.640.000
Công ty SII	32.654.750	485.383.662.063	-	651.462.262.500	32.654.750	485.383.662.063	-	546.967.062.500
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	-	420.020.000.000	-	-	-	270.020.000.000	-	-
Công ty CII E&C	26.968.392	341.768.420.702	-	471.946.860.000	26.459.392	333.108.337.032	-	433.934.028.800
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	-	751.300.000.000	-	-	-	751.300.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-	-	4.860.450	69.382.887.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	-	65.000.000	-	-	-	65.000.000	-	-
Công ty VPII	499.998	5.046.890.596	-	-	499.998	5.046.890.596	-	-
<b>Cộng</b>		<b>6.155.518.355.863</b>	<b>(21.535.690.150)</b>	<b>7.078.991.400.300</b>		<b>5.940.788.806.641</b>	<b>-</b>	<b>6.402.738.585.300</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.938.000	519.380.000.000	-	-	51.938.000	519.380.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	-	-	-	-		194.034.900.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>519.380.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>713.414.900.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	6.000.000	187.793.610.000			6.000.000	187.793.610.000		
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	297.000	29.700.000.000			297.000	29.700.000.000		
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	500.000	5.000.000.000	-		500.000	5.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	277.710	3.187.515.563	-		277.710	3.187.515.563	-	
Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bốn Việt Nam		1.100.000	-		-	1.100.000	-	
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park		315.411.472.075	-	-		-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>541.093.697.638</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>225.682.225.563</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	2.435.696.710	1.856.132.038
Công cụ dụng cụ xuất dùng	319.536.362	322.911.361
Chi phí trả trước khác	79.687.346	-
<b>Cộng</b>	<b>2.834.920.418</b>	<b>2.179.043.399</b>

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	101.300.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374
Nhà cung cấp khác	7.950.279.720	7.950.279.720	4.163.102.154	4.163.102.154
<b>Cộng</b>	<b>109.250.653.094</b>	<b>109.250.653.094</b>	<b>105.463.475.528</b>	<b>105.463.475.528</b>
<i>Trong đó, phải trả cho các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	101.300.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374

**5.14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế giá trị gia tăng	-	101.998.673	116.180.324	14.181.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	827.656.021		-	827.656.021
Các khoản khác				
	<b>827.656.021</b>	<b>101.998.673</b>	<b>116.180.324</b>	<b>841.837.672</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	25.867.786	-	-	25.867.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.203.996.529	-	31.203.996.529
Thuế thu nhập cá nhân	2.052.103.298	3.929.026.183	3.486.225.713	2.494.903.768
Thuế nhà thầu	9.049.381.577	11.790.265.779	5.549.929.535	15.289.717.821
Các khoản khác	6.772.772	0	0	6.772.772
<b>Cộng</b>	<b>11.134.125.433</b>	<b>46.923.288.491</b>	<b>9.036.155.248</b>	<b>49.021.258.676</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.15 Phải trả khác**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua lại trái phiếu	168.522.920.735	225.384.326.170
Phải trả lãi vay	107.032.463.051	123.351.684.282
Phải trả lãi chậm thanh toán	46.260.417.767	47.400.357.661
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	26.869.293.140	26.869.293.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.249.386.160	3.249.386.160
Các khoản phải trả khác	156.990.022.767	13.269.118.881
<b>Cộng</b>	<b>508.924.503.620</b>	<b>439.524.166.294</b>

*Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:*

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn</b>	<b>36.310.991.700</b>	<b>34.012.722.133</b>
Lãi trả chậm phải thanh toán	36.310.991.700	34.012.722.133
<b>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ</b>	<b>10.404.000.001</b>	<b>10.404.000.001</b>
Các khoản thu hộ	10.404.000.001	10.404.000.001
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn</b>	<b>2.777.100.000</b>	<b>2.777.100.000</b>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil</b>	<b>845.614.864</b>	<b>761.331.236</b>
Chi phí sử dụng vốn	845.614.864	761.331.236
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII</b>	<b>2.740.391.161</b>	<b>3.721.151.754</b>
Chi phí sử dụng vốn	2.740.391.161	3.721.151.754
<b>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>	<b>759.160.014</b>	<b>298.920.301</b>
Chi phí sử dụng vốn	759.160.014	298.920.301
<b>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>	<b>807.780.822</b>	<b>233.260.274</b>
Chi phí sử dụng vốn	807.780.822	233.260.274
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII</b>	<b>379.155.000</b>	<b>-</b>
Phải trả chi phí thuê kho	379.155.000	-
<b>Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia</b>	<b>143.616.630.659</b>	<b>-</b>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</b>	<b>38.431.716</b>	<b>-</b>
Chi phí sử dụng vốn	38.431.716	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu</b>	<b>580.615.441</b>	<b>-</b>
Chi phí sử dụng vốn	580.615.441	-
<b>Cộng phải trả các bên liên quan</b>	<b>199.259.871.378</b>	<b>52.208.485.699</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	1.584.759.819.390	1.584.759.819.390	992.797.920.352	929.238.956.384	1.521.200.855.422	1.521.200.855.422
Vay các ngân hàng thương mại	574.684.410.301	574.684.410.301	165.000.000.000	75.589.699	409.760.000.000	409.760.000.000
Vay các công ty chứng khoán	353.175.320.879	353.175.320.879	273.748.082.239	252.209.558.247	331.636.796.887	331.636.796.887
Vay các cá nhân và tổ chức khác	346.584.978.570	346.584.978.570	250.380.264.500	176.539.576.000	272.744.290.070	272.744.290.070
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i> )	1.716.963.000.000	1.716.963.000.000	-	-	2.744.505.000.000	2.744.505.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i> )	(41.830.228.071)	(41.830.228.071)	-	-	(13.852.569.435)	(13.852.569.435)
<b>Cộng</b>	<b>4.534.337.301.069</b>	<b>4.534.337.301.069</b>	<b>1.681.926.267.091</b>	<b>1.358.063.680.330</b>	<b>5.265.994.372.944</b>	<b>5.265.994.372.944</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

(\* Chi tiết vay các bên liên quan

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	997.305.849.566	997.305.849.566	350.000.000.000	428.807.232.254	1.076.113.081.820	1.076.113.081.820
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	400.350.867.408	400.350.867.408	586.490.600.000	470.988.573.366	284.848.840.774	284.848.840.774
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	108.646.443.331	108.646.443.331	28.000.000.000	25.000.000.000	105.646.443.331	105.646.443.331
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	27.981.467.058	27.981.467.058	-	443.150.764	28.424.617.822	28.424.617.822
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	30.000.000.000	30.000.000.000	12.000.000.000	4.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	16.307.320.352	16.307.320.352	16.307.320.352	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.584.759.819.390</b>	<b>1.584.759.819.390</b>	<b>992.797.920.352</b>	<b>929.238.956.384</b>	<b>1.521.200.855.422</b>	<b>1.521.200.855.422</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các cá nhân và tổ chức khác	379.842.733.500	379.842.733.500	18.879.550.000	2.500.000.000	363.463.183.500	363.463.183.500
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	-	-				0
	<b>379.842.733.500</b>	<b>379.842.733.500</b>	<b>18.879.550.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>363.463.183.500</b>	<b>363.463.183.500</b>
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
Trái phiếu CII012029_G	1.098.618.070.723	1.150.000.000.000		20.276.297.331	1.118.894.368.054	1.150.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2017 cho RAM	464.500.000.000	464.500.000.000		927.520.000.000	1.392.020.000.000	1.392.020.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_04	797.745.833.919	800.000.000.000	751.388.694		796.994.445.225	800.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_01	367.415.072.167	370.000.000.000		2.584.927.833	370.000.000.000	370.000.000.000
Trái phiếu CII122020	298.800.000.000	300.000.000.000	400.000.000		298.400.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII052022	256.595.625.000	261.000.000.000	489.375.000		256.106.250.000	261.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2018_01	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII072022	197.000.000.000	200.000.000.000	333.333.333		196.666.666.667	200.000.000.000
Trái phiếu CII102021	196.250.000.000	200.000.000.000	625.000.000		195.625.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_02	30.000.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu BOND2018_02	14.400.000.000	14.400.000.000			14.400.000.000	14.400.000.000
Trái phiếu CII 41401	8.063.000.000	8.063.000.000		22.000.000	8.085.000.000	8.085.000.000
Trái phiếu CII2020_01	244.606.250.000	245.700.000.000	244.606.250.000		-	-
Trái phiếu CII2020_02	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000		-	-
Trái phiếu CII2020_03	213.595.360.000	220.000.000.000	213.595.360.000		-	-
Trái phiếu CIIBOND20201	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000		-	-
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(1.716.963.000.000)	(1.716.963.000.000)	-	-	(2.744.505.000.000)	(2.744.505.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	41.830.228.071	-	-	-	13.852.569.435	
	<b>4.862.456.439.880</b>	<b>4.896.700.000.000</b>	<b>2.710.800.707.027</b>	<b>1.050.403.225.164</b>	<b>2.146.539.299.381</b>	<b>2.181.000.000.000</b>
<b>Cộng vay và trái phiếu</b>	<b>5.242.299.173.380</b>	<b>5.276.542.733.500</b>	<b>2.729.680.257.027</b>	<b>1.052.903.225.164</b>	<b>2.510.002.482.881</b>	<b>2.544.463.183.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

*Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau*

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.716.985.000.000	2.744.505.000.000
Trong năm thứ hai	670.000.000.000	200.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.076.700.000.000	831.000.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
	<b>6.613.685.000.000</b>	<b>4.925.505.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.716.985.000.000)	(2.744.505.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(34.243.560.120)	(34.460.700.619)
<b>Cộng</b>	<b>4.862.456.439.880</b>	<b>2.146.539.299.381</b>

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>2.830.432.730.000</b>	<b>385.422.992.877</b>	<b>5.968.432.055</b>	<b>-851.997.873.500</b>	<b>193.013.957.959</b>	<b>372.964.062.367</b>	<b>2.935.804.301.758</b>
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	1.248.790.000	125.210.000	-	-	-	-	1.374.000.000
Kết chuyển quyền chọn do trái chủ không chuyển đổi	-	5.968.432.055	(5.968.432.055)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	21.002.403.979	21.002.403.979
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>-</b>	<b>-851.997.873.500</b>	<b>193.013.957.959</b>	<b>393.966.466.346</b>	<b>2.958.180.705.737</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	220.593.893.438	220.593.893.438
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>2.831.681.520.000</b>	<b>391.516.634.932</b>	<b>-</b>	<b>-851.997.873.500</b>	<b>193.013.957.959</b>	<b>614.560.359.784</b>	<b>3.178.774.599.175</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**CHI TIẾT CỔ PHẦN**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.043.273	283.043.273
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.043.273	283.043.273
+ Cổ phiếu phổ thông	283.043.273	283.043.273
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(35.329.870)	(35.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(35.329.870)	(35.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	247.713.403	247.713.403
+ Cổ phiếu phổ thông	247.713.403	247.713.403
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 1</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	390.014.899.672	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.463.426.130	65.655.058.009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.280.388.316	55.891.832.352
<b>Cộng</b>	<b>493.758.714.118</b>	<b>121.546.890.361</b>

*Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan*

	<b>Quý 1</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>31.463.426.130</b>	<b>65.653.058.009</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	31.463.426.130	19.653.058.009
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	45.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	-	1.000.000.000
<b>Lãi tiền cho vay</b>	<b>51.273.533.677</b>	<b>39.724.909.688</b>
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	35.719.622.910	17.991.288.803
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	4.143.690.530	16.247.977.944
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	1.659.235.830	987.165.399
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	2.611.076.353	1.412.284.148
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bảy	734.363.014	2.636.187.700
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	1.871.452.055	
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	4.043.616.439	450.005.694
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C	482.018.213	
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	8.458.333	
<b>Cộng doanh thu từ bên liên quan</b>	<b>82.736.959.807</b>	<b>105.377.967.697</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.19 Chi phí tài chính**

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	187.605.993.185	110.350.839.626
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	18.550.687.771	(1.444.970.869)
Lãi chậm thanh toán	1.819.645.238	
Dự phòng giảm giá cổ phiếu NBB	21.535.690.150	
Chi phí tài chính khác	3.250.999.839	445.001.543
<b>Cộng</b>	<b>232.763.016.183</b>	<b>109.350.870.300</b>

*Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:*

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>40.759.540.347</b>	<b>35.770.854.023</b>
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	22.653.007.459	19.078.564.317
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	11.474.282.480	6.382.870.538
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia		4.247.397.461
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	2.999.280.272	1.326.955.175
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	637.464.677	845.016.582
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C		429.021.123
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	2.298.269.567	3.377.671.392
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	84.283.628	83.357.435
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	574.520.548	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	38.431.716	
<b>Cộng chi phí từ bên liên quan</b>	<b>40.759.540.347</b>	<b>35.770.854.023</b>

**5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.028.678.578	3.742.670.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.761.363	22.303.131
Chi phí khấu hao	72.906.249	72.906.249
Thuế, phí và lệ phí	863.611.210	3.989.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.215.482.918	1.338.418.747
Chi phí bằng tiền khác	270.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.533.440.318</b>	<b>5.180.287.925</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 – DN

**5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	251.797.889.967	7.020.732.136
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	6.574.032.165	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(31.463.426.130)	(65.655.058.009)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>226.908.496.002</b>	<b>(58.634.325.873)</b>
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	(70.888.513.358)	-
<b>Thu nhập/(lỗ) tính thuế</b>	<b>156.019.982.644</b>	<b>(58.634.325.873)</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	31.203.996.529	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>31.203.996.529</b>	<b>-</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

Thu nhập của Ban điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

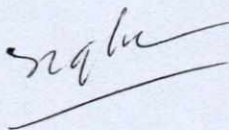
	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Lương	1.923.860.000	689.670.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	3.077.028.888	358.140.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.888.888</b>	<b>1.047.810.000</b>

TPHCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH